BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10 /2018/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2018*

THÔNG TƯ

Quy định về nhân viên hàng không; đào tạo, huấn luyện và sát hạch nhân viên hàng không

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 66/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định về Nhà chức trách hàng không;

Căn cứ Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về nhân viên hàng không; đào tạo, huấn luyện và sát hạch nhân viên hàng không.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về nhân viên hàng không; đào tạo, huấn luyện và sát hạch nhân viên hàng không.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với nhân viên hàng không, các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác đào tạo, huấn luyện và sát hạch nhân viên hàng không.

Điều 3. Quy ước viết tắt

Trong Thông tư này, các chữ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. ADS-B (Automatic Dependent Surveillance - Broadcast): giám sát phụ thuộc tự động - chế độ phát quảng bá.

2. AFTN (Aeronautical Fixed Telecommunication Network): mạng viễn thông cố định hàng không.

3. AIP (Aeronautical Information Publication): tập thông báo tin tức hàng không.

4. AIS (Aeronautical Information Service): dịch vụ thông báo tin tức hàng không.

5. AMHS (Air Traffic Service Message Handling System): hệ thống xử lý điện văn dịch vụ không lưu.

6. ATFM (Air Traffic Flow Management): quản lý luồng không lưu.

7. CNS (Communication, Navigation, Surveillance): thông tin, dẫn đường, giám sát hàng không.

8. DME (Distance Measuring Equipment): thiết bị đo cự ly.

9. FDP (Flight Plan Data Processing): xử lý hệ thống dữ liệu bay.

10. GBAS (Ground Based Augmentation System): hệ thống tăng cường độ chính xác của tín hiệu vệ tinh dẫn đường đặt trên mặt đất.

11. HF A/G (High Frequency Air/Ground): thông tin sóng ngắn không - địa.

12. IATA (International Air Transport Association): hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.

13. ICAO (International Civil Aviation Organization): tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.

14. ILS (Instrument Landing System): hệ thống hạ cánh bằng thiết bị.

15. ILS/DME/Marker (Instrument Landing System/Distance Measuring Equipment/Marker): hệ thống hạ cánh bằng thiết bị/thiết bị đo cự ly/đài chỉ mốc vô tuyến.

16. NDB (Non Directional Radio Beacon): đài dẫn đường vô hướng.

17. NOTAM (Notice to Airmen): điện văn thông báo hàng không.

18. OJT (On-Job-Training): thực tập tại vị trí làm việc.

19. PSR (Primary Surveillance Radar): ra đa giám sát sơ cấp.

20. RDP (Radar Data Processing): xử lý dữ liệu ra đa.

21. SSR (Secondary Surveillance Radar): ra đa giám sát thứ cấp.

22. VHF A/G (Very High Frequency Air/Ground): thông tin sóng cực ngắn không - địa.

23. VOR (Very High Frequency Omnidirectional Radio Range): đài vô tuyến đa hướng sóng cực ngắn.

24. VCCS (Voice Communication Control System): hệ thống chuyển mạch thoại.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Năng định là chứng nhận về năng lực chuyên môn của nhân viên hàng không đáp ứng đủ điều kiện thực hiện nhiệm vụ theo chức danh ghi trong giấy phép nhân viên hàng không.

2. Chương trình đào tạo, huấn luyện ban đầu là chương trình đào tạo, huấn luyện bao gồm 02 (hai) phần: kiến thức chung về hàng không dân dụng và nghiệp vụ nhân viên hàng không. Sau khi hoàn thành chương trình này, học viên được cấp chứng chỉ chuyên môn.

3. Chương trình huấn luyện năng định là chương trình huấn luyện dành cho nhân viên hàng không đã được cấp chứng chỉ chuyên môn để tham dự kỳ sát hạch cấp năng định theo quy định trong lĩnh vực chuyên ngành.

4. Chương trình huấn luyện định kỳ là chương trình huấn luyện nhắc lại các kiến thức đã được học và bổ sung cập nhật kiến thức mới chuyên ngành hàng không để nhân viên hàng không duy trì khả năng làm việc ở vị trí năng định đã được cấp.

5. Chương trình huấn luyện phục hồi là chương trình huấn luyện cho nhân viên hàng không có thời gian nghỉ giãn cách quá thời gian quy định để phục hồi khả năng đáp ứng công việc chuyên môn.

6. Chương trình huấn luyện chuyển loại là chương trình huấn luyện cho nhân viên hàng không khi chuyển đổi vị trí chuyên môn hoặc chuyển đổi vị trí năng định.

7. Chương trình huấn luyện bay làm quen là chương trình huấn luyện cho nhân viên không lưu tìm hiểu hoạt động của tổ lái trên buồng lái trong chuyến bay thương mại.

8. Cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không (gọi tắt là cơ sở đào tạo) là cơ sở có đủ điều kiện hoạt động đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo quy định của pháp luật về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

9. Sát hạch nhân viên hàng không là việc kiểm tra để cấp giấy phép, năng định chuyên môn hoặc đánh giá để cấp chứng nhận trình độ tiếng Anh cho nhân viên hàng không.

Điều 5. Thời gian giảng dạy, quy đổi thời gian giảng dạy

1. Thời gian giảng dạy trong chương trình đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện được tính bằng giờ.

2. Quy đổi thời gian giảng dạy: 01 (một) giờ lý thuyết là 45 phút; 01 (một) giờ thực hành là 60 phút.

Chương II

NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

Điều 6. Chức danh nhân viên hàng không

1. Thành viên tổ lái.

2. Giáo viên huấn luyện bay.

3. Tiếp viên hàng không.

4. Nhân viên bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay và thiết bị tàu bay.

5. Nhân viên điều độ, khai thác bay.

6. Nhân viên không lưu.

7. Nhân viên thông báo tin tức hàng không.

8. Nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không.

9. Nhân viên thông tin, dẫn đường, giám sát hàng không.

10. Nhân viên khí tượng hàng không.

11. Nhân viên thiết kế phương thức bay.

12. Nhân viên tìm kiếm, cứu nạn hàng không dân dụng.

13. Nhân viên kiểm soát an ninh hàng không.

14. Nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay.

15. Nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay.

16. Nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay.

Điều 7. Nhiệm vụ theo chức danh của nhân viên hàng không

1. Nhân viên kiểm soát an ninh hàng không thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, soi chiếu, giám sát an ninh, duy trì trật tự, tuần tra, canh gác bảo vệ tại cảng hàng không, sân bay và các cơ sở khác theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành về an ninh hàng không.

2. Nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay thực hiện nhiệm vụ điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay.

3. Nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay thực hiện nhiệm vụ giám sát dịch vụ mặt đất phục vụ chuyến bay; kiểm tra, làm thủ tục vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa tại cảng hàng không, sân bay; cân bằng trọng tải tàu bay; kiểm tra hàng nguy hiểm trước khi đưa lên tàu bay; vệ sinh tàu bay; hướng dẫn chất xếp; xếp, dỡ hành lý, hàng hóa lên, xuống tàu bay.

4. Nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay thực hiện nhiệm vụ cứu nạn, chữa cháy trong trường hợp xảy ra sự cố, tai nạn tại cảng hàng không, sân bay.

5. Các chức danh nhân viên hàng không quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 6 của Thông tư này thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành hàng không về lĩnh vực tàu bay, khai thác tàu bay, quản lý và bảo đảm hoạt động bay.

Điều 8. Tiêu chuẩn nhân viên hàng không

1. Nhân viên hàng không quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 6 của Thông tư này đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành hàng không về lĩnh vực tàu bay, khai thác tàu bay, quản lý và bảo đảm hoạt động bay.

2. Nhân viên hàng không quy định tại khoản 13 Điều 6 của Thông tư này đáp ứng các tiêu chuẩn như sau:

a) Là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên có lý lịch rõ ràng, đủ sức khỏe, tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên;

b) Không có tiền án, tiền sự theo quy định của pháp luật; không sử dụng ma túy, chất kích thích;

c) Được Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép nhân viên kiểm soát an ninh hàng không.

3. Nhân viên hàng không quy định tại khoản 14, 15 và 16 Điều 6 của Thông tư này đáp ứng các tiêu chuẩn như sau:

a) Là công dân Việt Nam hoặc nước ngoài đủ 18 tuổi trở lên có lý lịch rõ ràng, đủ sức khỏe, tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên;

b) Không có tiền án, tiền sự theo quy định của pháp luật; không sử dụng ma túy, chất kích thích;

c) Đối với nhân viên hàng không quy định tại khoản 14 Điều 6 của Thông tư này phải được Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay;

d) Đối với nhân viên hàng không quy định tại khoản 15 và 16 Điều 6 của Thông tư này phải có chứng chỉ chuyên môn chuyên ngành hàng không quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư này.

Điều 9. Chứng chỉ chuyên môn và Giấy chứng nhận trình độ tiếng Anh

1. Chứng chỉ chuyên môn quy định tại Thông tư này, bao gồm một trong các loại sau:

a) Chứng chỉ hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện ban đầu chuyên ngành hàng không của cơ sở đào tạo được Cục Hàng không Việt Nam cấp phép theo mẫu tại Phụ lục 01 ban hành kèm Thông tư này;

b) Chứng nhận của cơ sở đào tạo được ICAO, IATA công nhận; cơ sở đào tạo của nước ngoài đã được Cục Hàng không Việt Nam công nhận theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này;

c) Chứng nhận điều khiển, vận hành phương tiện, thiết bị chuyên ngành hàng không của cơ sở sản xuất, chế tạo phương tiện, thiết bị;

d) Văn bằng, chứng chỉ hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản chuyên ngành hàng không của cơ sở đào tạo tại Việt Nam theo pháp luật về giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.

2. Chứng chỉ chuyên môn quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này chỉ được công nhận tại Việt Nam với điều kiện người có văn bằng, chứng chỉ được đào tạo bổ sung các nội dung chưa được đào tạo theo chương trình đào tạo, huấn luyện ban đầu nghiệp vụ nhân viên hàng không tại cơ sở đào tạo được Cục Hàng không Việt Nam cấp phép.

3. Giấy chứng nhận trình độ tiếng Anh cho nhân viên hàng không quy định tại Thông tư này được cấp bởi Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam theo mẫu tại Phụ lục 02 ban hành kèm Thông tư này.

Điều 10. Giấy phép nhân viên hàng không

1. Điều kiện được cấp giấy phép nhân viên hàng không:

a) Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 của Thông tư này;

b) Tham dự và đạt yêu cầu của kỳ sát hạch cấp giấy phép, năng định nhân viên hàng không của Cục Hàng không Việt Nam.

2. Giấy phép nhân viên hàng không bao gồm các nội dung sau đây:

a) Quốc hiệu nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Cơ quan cấp giấy phép;

c) Tên giấy phép;

d) Số giấy phép;

đ) Ngày cấp, thời hạn của giấy phép (nếu có);

e) Họ tên, ngày sinh, nơi sinh, địa chỉ, quốc tịch của người được cấp giấy phép;

g) Năng định;

h) Chữ ký của người được cấp giấy phép và dấu của cơ quan cấp giấy phép;

i) Ảnh của người được cấp giấy phép được đóng dấu giáp lai;

k) Yêu cầu khác theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành hàng không.

3. Các chức danh nhân viên hàng không quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 Điều 6 của Thông tư này khi thực hiện nhiệm vụ phải mang theo giấy phép nhân viên hàng không còn hiệu lực.

4. Nhân viên hàng không không thuộc đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều này khi thực hiện nhiệm vụ phải có chứng chỉ chuyên môn phù hợp.

Điều 11. Danh mục và thời hạn hiệu lực của giấy phép và năng định nhân viên hàng không

1. Danh mục giấy phép, năng định nhân viên hàng không được quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giấy phép nhân viên hàng không chỉ có hiệu lực khi năng định còn hiệu lực, riêng đối với giấy phép nhân viên hàng không quy định tại khoản 14 Điều 6 Thông tư này có hiệu lực là 07 (bảy) năm.

Chương III

ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

Điều 12. Chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

1. Chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không bao gồm:

a) Chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ ban đầu để cấp chứng chỉ chuyên môn;

b) Chương trình huấn luyện năng định nhân viên hàng không;

c) Chương trình huấn luyện phục hồi nhân viên hàng không;

d) Chương trình huấn luyện chuyển loại nhân viên hàng không;

đ) Chương trình huấn luyện định kỳ nhân viên hàng không;

e) Chương trình huấn luyện bay làm quen đối với kiểm soát viên không lưu.

2. Chương trình đào tạo, huấn luyện đối với các chức danh nhân viên hàng không tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 13 Điều 6 thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành hàng không. Chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không đối với các chức danh còn lại thực hiện theo quy định tại Phụ lục 04, Phụ lục 05 ban hành kèm Thông tư này.

Điều 13. Giáo trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

Giáo trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không do cơ sở đào tạo ban hành và phải phù hợp với chương trình đào tạo, huấn luyện quy định tại khoản 2 Điều 12 và khoản 1 Điều 21 Thông tư này.

Điều 14. Công nhận cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không ở nước ngoài

Cục Hàng không Việt Nam căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành hàng không, các điều ước quốc tế nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để công nhận cơ sở ở nước ngoài đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không của Việt Nam.

Điều 15. Đào tạo, huấn luyện trực tuyến nghiệp vụ nhân viên hàng không

Cơ sở đào tạo được phép đào tạo, huấn luyện trực tuyến nội dung lý thuyết khi đảm bảo các yêu cầu sau đây:

1. Giáo viên giảng dạy phải có khả năng tổ chức, quản lý lớp học, kỹ năng dạy học trực tuyến.

2. Giáo trình, tài liệu điện tử phải có nội dung phù hợp với chương trình đào tạo, huấn luyện được quy định tại khoản 2 Điều 12 và khoản 1 Điều 21 của Thông tư này.

3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ phải đáp ứng yêu cầu dạy học trực tuyến gồm cổng thông tin điện tử đào tạo qua mạng, hệ thống máy chủ và hạ tầng kết nối mạng internet.

4. Có quy trình tổ chức và đào tạo, huấn luyện trực tuyến.

Chương IV
SÁT HẠCH NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

Điều 16. Hội đồng sát hạch

1. Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam thành lập Hội đồng sát hạch để tổ chức sát hạch theo từng lĩnh vực chuyên môn và trình độ tiếng Anh để cấp giấy phép, năng định cho nhân viên hàng không.

2. Cục Hàng không Việt Nam được phép sử dụng cơ sở vật chất, chuyên gia của các tổ chức trong và ngoài nước để tổ chức sát hạch nhân viên hàng không.

3. Hội đồng làm việc phải có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự, quyết định theo đa số; trường hợp các thành viên trong Hội đồng có ý kiến ngang nhau thì thực hiện theo kết luận của Chủ tịch Hội đồng.

Điều 17. Nhiệm vụ của Hội đồng sát hạch

1. Xây dựng và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng sát hạch.

2. Thành lập Tổ sát hạch theo từng lĩnh vực chuyên môn và trình độ tiếng Anh.

3. Tổ chức xây dựng kế hoạch sát hạch, quy trình sát hạch, nội dung sát hạch, đề và đáp án sát hạch trình Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam ban hành.

4. Tổ chức sát hạch và báo cáo Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam kết quả sát hạch để cấp giấy phép, năng định chuyên môn, chứng nhận trình độ tiếng Anh cho nhân viên hàng không.

5. Chủ tịch Hội đồng sát hạch chịu trách nhiệm về việc lựa chọn sát hạch viên và kết quả sát hạch trước Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

Điều 18. Nhiệm vụ của Tổ sát hạch

1. Biên soạn đề sát hạch, đáp án và thang điểm phù hợp, báo cáo Hội đồng sát hạch.

2. Thực hiện việc sát hạch chuyên môn, trình độ tiếng Anh, chấm phúc khảo bài sát hạch (nếu có).

3. Tổng hợp kết quả sát hạch, báo cáo Hội đồng sát hạch.

4. Tổ trưởng Tổ sát hạch chịu trách nhiệm về kết quả sát hạch trước Hội đồng sát hạch.

Điều 19. Tiêu chuẩn sát hạch viên

1. Sát hạch viên chuyên môn có các tiêu chuẩn như sau:

a) Có tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống tốt, không vi phạm kỷ luật trong 03 (ba) năm gần nhất;

b) Có văn bằng, chứng chỉ đào tạo chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực tham gia sát hạch;

c) Có kinh nghiệm ít nhất 03 (ba) năm làm việc ở vị trí chuyên môn phù hợp với lĩnh vực tham gia sát hạch.

2. Sát hạch viên tiếng Anh đáp ứng một trong các tiêu chuẩn như sau:

a) Là chuyên gia khai thác trong lĩnh vực chuyên ngành hàng không tương ứng, có ít nhất 05 (năm) năm kinh nghiệm, có trình độ cử nhân Anh ngữ hoặc tương đương, có chứng chỉ đánh giá tiếng Anh hàng không do cơ sở đào tạo được ICAO hoặc Cục Hàng không Việt Nam công nhận;

b) Là giáo viên tiếng Anh có ít nhất 05 (năm) năm giảng dạy liên tục tại các trường đại học, có chứng nhận đánh giá tiếng Anh hàng không do cơ sở đào tạo được ICAO hoặc Cục Hàng không Việt Nam công nhận.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Trách nhiệm của cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

1. Báo cáo Cục Hàng không Việt Nam khi có sự thay đổi về các nội dung theo hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo quy định của pháp luật chuyên ngành hàng không.

2. Tổ chức biên soạn và ban hành giáo trình đào tạo, huấn luyện phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 12 và khoản 1 Điều 21 của Thông tư này.

3. Tổ chức thực hiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không và cấp chứng chỉ chuyên môn theo quy định tại Thông tư này.

4. Triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không.

5. Báo cáo Cục Hàng không Việt Nam kết quả thực hiện hoạt động đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không; kế hoạch, giải pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, huấn luyện trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

6. Lưu giữ hồ sơ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng không Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định hiện hành.

Điều 21. Trách nhiệm của Cục Hàng không Việt Nam

1. Ban hành chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không chi tiết.

2. Kiểm tra, giám sát việc sát hạch, cấp giấy phép, năng định chuyên môn, chứng nhận trình độ tiếng Anh cho nhân viên hàng không.

3. Xây dựng cơ sở dữ liệu và đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, áp dụng công nghệ thông tin để quản lý nhân viên hàng không, cơ sở đào tạo, sát hạch nhân viên hàng không.

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

Các cơ sở đào tạo đã được Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ chương trình, giáo trình đào tạo, huấn luyện quy định tại Thông tư này trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Thông tư có hiệu lực.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2018 và thay thế Thông tư số 61/2011/TT-BGTVT ngày 21/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về nhân viên hàng không, cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không và cơ sở đánh giá trình độ tiếng Anh nhân viên hàng không.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Bộ GTVT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, TCCB (L-02b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Đình Thọ

Phụ lục 01

MẪU CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN
TRAINING ORGANIZATION

Biểu trưng của cơ sở đào tạo, huấn luyện

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Ảnh màu
(Color photo)
3 x 4cm

CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN
PROFESSIONAL CERTIFICATE
THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN
HEAD OF TRANING ORGANIZATION
CHỨNG NHẬN
CERTIFIES THAT

Ông/Bà (Mr/Ms):.....
Ngày sinh (Date of birth):
.....
Nơi sinh (Place of birth):
.....
Đã hoàn thành khóa học ..... Has successfully completed the course of: .....
(Tên khóa học/Name of the course)
Thời gian khóa học từ ngày (from): ..... đến ngày (to):.....
Tốt nghiệp loại (Grade):.....

Số QĐ/Decision N°:
Số vào sổ/Manual N°: /CCCM

....., *day (ngày) ... month (tháng) ... year (năm) ...*
THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN
HEAD OF TRAINING ORGANIZATION
(Ký tên, đóng dấu/Sign and Stamp)

Phụ lục 02

MẪU CHỨNG NHẬN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
MINISTRY OF TRANSPORT
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Ảnh màu
(Color Photo)
3cm x 4cm

CHỨNG NHẬN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH
CERTIFICATE OF ENGLISH LANGUAGE PROFICIENCY
CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
DIRECTOR GENERAL OF CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM

CHỨNG NHẬN
CERTIFIES THAT

Ông/Bà (Mr/Ms): .....
Ngày sinh/Date of birth: .....
Quốc tịch/Nationality: .....
Đạt trình độ tiếng Anh mức/Has achieved English language proficiency level:.....
Dành cho/For:.....
Có giá trị từ/Validity from:.....đến/until:.....

Số QĐ/Decision N°:
Số vào sổ/Manual N°:

....., ngày.... tháng ....năm ....
....., day....month ...,year .....
CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL
(Ký tên, đóng dấu/Sign and Stamp)

Phụ lục 03

DANH MỤC GIẤY PHÉP, NĂNG ĐỊNH NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Giấy phép, năng định nhân viên hàng không nhóm khai thác, bảo dưỡng tàu bay và thiết bị tàu bay

1. Thành viên tổ lái:

a) Năng định loại và năng định bay bằng thiết bị đối với lái chính tàu bay;

b) Năng định loại và năng định bay bằng thiết bị đối với lái phụ tàu bay;

c) Năng định cơ giới trên không theo loại tàu bay;

d) Năng định dẫn đường trên không theo loại tàu bay.

2. Giáo viên huấn luyện bay:

Năng định giáo viên huấn luyện bay.

3. Nhân viên bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay và thiết bị tàu bay:

a) Năng định bảo dưỡng, sửa chữa theo loại tàu bay;

b) Năng định bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị tàu bay.

4. Nhân viên điều độ, khai thác bay.

II. Giấy phép, năng định nhân viên hàng không nhóm bảo đảm hoạt động bay

1. Giấy phép nhân viên không lưu với các năng định sau:

a) Thủ tục bay;

b) Kiểm soát tại sân bay;

c) Kiểm soát tiếp cận không ra đa;

d) Kiểm soát tiếp cận ra đa;

đ) Kiểm soát đường dài không ra đa;

e) Kiểm soát đường dài ra đa;

g) Thông báo, hiệp đồng bay;

h) Quản lý luồng không lưu;

i) Kíp trưởng không lưu ở các vị trí: thủ tục bay; kiểm soát tại sân bay; kiểm soát tiếp cận, kiểm soát đường dài; thông báo, hiệp đồng bay; quản lý luồng không lưu;

k) Huấn luyện viên không lưu;

l) Đánh tín hiệu;

m) Xử lý hệ thống dữ liệu bay;

n) Khai thác liên lạc sóng ngắn không - địa.

2. Giấy phép nhân viên thông tin, dẫn đường, giám sát hàng không với các năng định sau:

a) Khai thác mạng viễn thông cố định hàng không/hệ thống xử lý điện văn dịch vụ không lưu;

b) Khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng ngắn không - địa;

c) Khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng cực ngắn không - địa;

d) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống chuyển mạch thoại;

đ) Khai thác, bảo dưỡng thiết bị ghi âm;

e) Khai thác, bảo dưỡng đài vô tuyến đa hướng sóng VHF;

g) Khai thác, bảo dưỡng thiết bị đo cự ly;

h) Khai thác, bảo dưỡng đài dẫn đường vô hướng;

i) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống hạ cánh bằng thiết bị (hệ thống hạ cánh bằng thiết bị/thiết bị đo cự ly/đài chỉ mốc vô tuyến);

k) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống ra đa giám sát sơ cấp;

l) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống ra đa giám sát thứ cấp;

m) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống giám sát phụ thuộc tự động - chế độ phát quảng bá;

n) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống xử lý dữ liệu bay;

o) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống xử lý dữ liệu ra đa, hệ thống giám sát phụ thuộc tự động - chế độ phát quảng bá;

p) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống đèn tín hiệu và biển báo tại sân bay;

q) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống tăng cường độ chính xác của tín hiệu vệ tinh dẫn đường đặt trên mặt đất;

r) Bay kiểm tra, hiệu chuẩn thiết bị thông tin, dẫn đường, giám sát hàng không; bay đánh giá phương thức bay.

3. Giấy phép nhân viên khí tượng hàng không với các năng định sau:

a) Dự báo khí tượng hàng không;

b) Quan trắc khí tượng hàng không;

c) Kíp trưởng khí tượng hàng không.

4. Giấy phép nhân viên thông báo tin tức hàng không với các năng định sau:

a) Dịch vụ thông báo tin tức hàng không tại cảng hàng không, sân bay;

b) Điện văn thông báo hàng không;

c) Tập thông báo tin tức hàng không;

d) Kíp trưởng thông báo tin tức hàng không tại cảng hàng không, sân bay; kíp trưởng điện văn thông báo hàng không.

5. Giấy phép nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không.

6. Giấy phép nhân viên thiết kế phương thức bay.

7. Giấy phép nhân viên hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn hàng không dân dụng.

III. Giấy phép, năng định nhân viên hàng không nhóm điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay

Giấy phép nhân viên hàng không nhóm điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay với các năng định sau:

1. Điều khiển xe/moóc băng chuyền.

2. Điều khiển xe ô tô thông thường (xe tải, xe bán tải, xe chở khách trên khu bay từ 4 đến dưới 30 chỗ, xe cứu thương, xe dẫn tàu bay).

3. Điều khiển xe chở khách trên khu bay từ 30 chỗ trở lên.

4. Điều khiển xe suất ăn.

5. Điều khiển xe cấp nước sạch.

6. Điều khiển xe chữa cháy.

7. Điều khiển xe đầu kéo.

8. Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay.

9. Điều khiển xe nâng hàng.

10. Điều khiển xe xúc nâng.

11. Điều khiển xe phục vụ hành khách hạn chế khả năng di chuyển.

12. Điều khiển xe/moóc phun sơn.

13. Điều khiển xe thang.

14. Điều khiển xe trung chuyển thùng hàng.

15. Điều khiển xe hút vệ sinh.

16. Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu cho các phương tiện hoạt động trên khu bay.

17. Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu tàu bay.

18. Điều khiển xe truyền tiếp nhiên liệu.

19. Điều khiển xe cần cẩu.

20. Điều khiển xe cắt cỏ.

21. Điều khiển xe tẩy vệt cao su.

22. Điều khiển xe/moóc nâng phục vụ kỹ thuật tàu bay.

23. Vận hành thiết bị thùng nâng xe suất ăn.

24. Vận hành thang kéo đẩy tay.

25. Vận hành cầu hành khách.

26. Vận hành thiết bị cấp điện.

27. Vận hành thiết bị cấp khí khởi động tàu bay.

28. Vận hành thiết bị tra nạp nhiên liệu.

29. Vận hành thiết bị thủy lực phục vụ công tác kỹ thuật tàu bay.

30. Vận hành thiết bị điều hòa không khí.

31. Vận hành thiết bị chiếu sáng di động.

32. Vận hành thiết bị cấp khí nén, khí ô xy, khí ni tơ.

33. Điều khiển/vận hành các loại phương tiện, thiết bị khác hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay.

IV. Giấy phép, năng định nhân viên hàng không nhóm kiểm soát an ninh hàng không

1. An ninh soi chiếu.

2. An ninh kiểm soát.

3. An ninh cơ động.

Phụ lục 04

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG NHÓM KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

(Quy định tại khoản 14, 15, 16 Điều 6 của Thông tư này)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN BAN ĐẦU ĐỂ CẤP CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

I. Kiến thức chung về hàng không dân dụng: đào tạo, huấn luyện ban đầu để cấp chứng nhận hoàn thành chương trình "Kiến thức chung về hàng không dân dụng" đối với nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay; nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay; nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay.

1. Mục tiêu: cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hàng không dân dụng, pháp luật về hàng không dân dụng, an ninh hàng không, an toàn hàng không, khẩn nguy và phòng, chống cháy nổ tại cảng hàng không, sân bay, các quy định và cách thức hoạt động trong khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay để làm cơ sở tiếp thu tốt nội dung chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn.

2. Đối tượng: dành cho nhân viên hàng không được chỉ định tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện ban đầu để cấp chứng chỉ chuyên môn đối với nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay; nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay; nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay.

3. Nội dung, thời lượng:

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
1	Khái quát chung	**08**	08	
2	Pháp luật về hàng không dân dụng	**08**	08	
3	An ninh hàng không (theo quy định của pháp luật về an ninh hàng không)			
4	An toàn hàng không	**24**	24	
5	An toàn, vệ sinh lao động	**04**	04	

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
6	Công tác khẩn nguy và phòng chống cháy nổ tại khu vực hạn chế cảng hàng không, sân bay	**08**	08	
7	Hàng nguy hiểm	**08**	08	
8	Văn hoá doanh nghiệp	**08**	08	
9	Làm việc nhóm	**04**	04	
10	**Ôn tập**	**04**	04	
11	**Kiểm tra**	**04**	04	

II. Nghiệp vụ nhân viên hàng không: đào tạo, huấn luyện ban đầu để cấp chứng chỉ chuyên môn đối với nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay; nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay; nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay. Nhân viên được đào tạo, huấn luyện để cấp chứng chỉ chuyên môn cho từng loại năng định, nghiệp vụ căn cứ vào vị trí việc làm.

1. Mục tiêu: trang bị cho người học những kiến thức nghiệp vụ nhân viên hàng không; kỹ năng điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay; kỹ năng làm việc của nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay; kỹ năng làm việc của nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay.

2. Đối tượng: dành cho những người được bố trí làm việc tại vị trí nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay; nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay; nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay nhưng chưa có chứng chỉ chuyên môn.

3. Nội dung, thời lượng: đối với nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay.

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
I	**Kiến thức chung về phương tiện, thiết bị chuyên ngành hàng không**	**12**	12	
II	**Chuyên môn nghiệp vụ**			
1	Điều khiển xe/moóc băng chuyền	**32**	16	16
2	Điều khiển xe ô tô thông thường (xe tải, xe bán tải, xe chở khách trên khu bay từ 4 đến dưới 30 chỗ, xe cứu thương, xe dẫn tàu bay)	**16**	08	08
3	Điều khiển xe chở khách trên khu bay từ 30 chỗ trở lên	**16**	08	08
4	Điều khiển xe suất ăn	**48**	16	32
5	Điều khiển xe cấp nước sạch	**20**	08	12
6	Điều khiển xe chữa cháy	**64**	32	32
7	Điều khiển xe đầu kéo	**68**	12	56
8	Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay	**166**	16	150
9	Điều khiển xe nâng hàng	**72**	16	56
10	Điều khiển xe xúc nâng	**24**	08	16
11	Điều khiển xe phục vụ hành khách hạn chế khả năng di chuyển	**48**	16	32
12	Điều khiển xe/moóc phun sơn	**36**	12	24
13	Điều khiển xe thang	**56**	16	40
14	Điều khiển xe trung chuyển thùng hàng	**20**	04	16
15	Điều khiển xe hút vệ sinh	**20**	08	12
16	Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu cho các phương tiện hoạt động trên khu bay	**24**	08	16
17	Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu tàu bay	**64**	30	34

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
18	Điều khiển xe truyền tiếp nhiên liệu	**40**	16	24
19	Điều khiển xe cần cẩu	**50**	17	33
20	Điều khiển xe cắt cỏ	**32**	12	20
21	Điều khiển xe tẩy vệt cao su	**36**	12	24
22	Điều khiển xe/moóc nâng phục vụ kỹ thuật tàu bay	**50**	17	33
23	Vận hành thiết bị thùng nâng xe suất ăn	**24**	08	16
24	Vận hành thang kéo đẩy tay	**24**	08	16
25	Vận hành cầu hành khách	**116**	68	48
26	Vận hành thiết bị cấp điện	**32**	16	16
27	Vận hành thiết bị cấp khí khởi động tàu bay	**32**	16	16
28	Vận hành thiết bị tra nạp nhiên liệu	**68**	34	34
29	Vận hành thiết bị thủy lực phục vụ công tác kỹ thuật tàu bay	**56**	17	39
30	Vận hành thiết bị điều hòa không khí	**32**	16	16
31	Vận hành thiết bị chiếu sáng di động	**24**	06	18
32	Vận hành thiết bị cấp khí nén, khí ô xy, khí ni tơ	**51**	16	35
33	Điều khiển/vận hành các loại phương tiện, thiết bị khác hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay (*)			
III	**Ôn tập** (áp dụng cho từng loại phương tiện, thiết bị)	**04**	04	
IV	**Kiểm tra** (áp dụng cho từng loại phương tiện, thiết bị)	**04**	02	02

(*) Thời lượng được quy định theo từng loại phương tiện, trang thiết bị cụ thể.

4. Nội dung, thời lượng: đối với nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay.

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
1	Nghiệp vụ giám sát dịch vụ phục vụ chuyến bay	**224**	200	24
2	Nghiệp vụ phục vụ hành khách	**631**	304	327
3	Cân bằng trọng tải tàu bay	**92**	84	8
4	Nghiệp vụ quản lý khai thác thùng mâm hành lý và hàng hóa	**88**	44	40
5	Nghiệp vụ chất xếp hàng hóa, hành lý lên, xuống tàu bay	**72**	40	32
6	Nghiệp vụ tiếp nhận và vận chuyển hàng hóa ra tàu bay	**80**	80	
7	Nghiệp vụ vệ sinh tàu bay	**48**	16	32
8	Nghiệp vụ giám sát hoạt động phục vụ chuyến bay trên sân đỗ tàu bay và hướng dẫn chất xếp hành lý hàng hóa lên xuống tàu bay	**80**	72	08
9	Nghiệp vụ điều phối chuyến bay	**88**	64	24
10	Nghiệp vụ bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện hoạt động trên khu bay	**24**	16	08
11	Nghiệp vụ khác (**)			
12	**Ôn tập** (áp dụng cho từng loại nghiệp vụ)	**04**	04	
13	**Kiểm tra** (áp dụng cho từng loại nghiệp vụ)	**04**	02	02

(**) Thời lượng quy định theo từng loại nghiệp vụ cụ thể.

5. **Nội dung, thời lượng:** đối với nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay.

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
1	Kiến thức chung về chuyên môn nghiệp vụ	**08**	08	
2	Nghiệp vụ cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay	**72**	40	32
3	**Ôn tập**	**04**	02	02
4	**Kiểm tra**	**04**	02	02

B. CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

I. Kiến thức chung về hàng không dân dụng: huấn luyện định kỳ để cấp chứng nhận hoàn thành chương trình huấn luyện định kỳ "Kiến thức chung về hàng không dân dụng" đối với nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay; nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay; nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay.

1. Mục tiêu: huấn luyện nhắc lại các kiến thức và kỹ năng đã được học, cập nhật, bổ sung những kiến thức mới, các quy chế, quy định có liên quan cho nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay; nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay; nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay để duy trì khả năng làm việc của nhân viên hàng không.

2. Đối tượng: dành cho nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay; nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay; nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay đã có chứng chỉ chuyên môn, có giấy phép và năng định còn hiệu lực, có thời gian làm việc liên tục không quá 36 tháng ở vị trí phù hợp.

3. Nội dung, thời lượng:

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
1	Pháp luật về hàng không dân dụng	**02**	02	
2	An ninh hàng không (theo quy định của pháp luật về an ninh hàng không)			
3	An toàn hàng không	**04**	04	
4	An toàn, vệ sinh lao động	**02**	02	
5	Công tác khẩn nguy và phòng, chống cháy nổ tại cảng hàng không, sân bay	**04**	04	
6	Hàng nguy hiểm	**08**	08	
7	**Ôn tập**	**02**	02	
8	**Kiểm tra**	**02**	02	

II. Nghiệp vụ nhân viên hàng không: huấn luyện định kỳ để cấp chứng nhận hoàn thành chương trình huấn luyện định kỳ về chuyên môn nghiệp vụ nhân viên hàng không đối với nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay; nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay; nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay.

1. Mục tiêu: huấn luyện nhắc lại kỹ năng điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay, kỹ năng làm việc của nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay, kỹ năng làm việc của nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay, cập nhật, bổ sung những kiến thức về nghiệp vụ nhân viên hàng không để duy trì khả năng làm việc ở vị trí năng định đã được cấp.

2. Đối tượng: dành cho những người được bố trí làm việc tại vị trí nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay; nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay, nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay đã có chứng chỉ chuyên môn, có giấy phép và năng định còn hiệu lực, có thời gian làm việc liên tục không quá 36 tháng ở vị trí phù hợp.

3. Nội dung, thời lượng: đối với nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay.

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
I	**Chuyên môn nghiệp vụ**			
1	Điều khiển xe/moóc băng chuyền	**05**	04	01
2	Điều khiển xe ô tô thông thường (xe tải, xe bán tải, xe chở khách trên khu bay từ 4 đến dưới 30 chỗ, xe cứu thương, xe dẫn tàu bay)	**05**	04	01
3	Điều khiển xe chở khách trên khu bay từ 30 chỗ trở lên	**05**	04	01
4	Điều khiển xe suất ăn	**05**	04	01
5	Điều khiển xe cấp nước sạch	**05**	04	01
6	Điều khiển xe chữa cháy	**05**	04	01
7	Điều khiển xe đầu kéo	**05**	04	01
8	Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay	**05**	04	01
9	Điều khiển xe nâng hàng	**05**	04	01
10	Điều khiển xe xúc nâng	**05**	04	01
11	Điều khiển xe phục vụ hành khách hạn chế khả năng di chuyển	**05**	04	01
12	Điều khiển xe/moóc phun sơn	**05**	04	01
13	Điều khiển xe thang	**05**	04	01
14	Điều khiển xe trung chuyển thùng hàng	**05**	04	01
15	Điều khiển xe hút vệ sinh	**05**	04	01
16	Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu cho các phương tiện hoạt động trên khu bay	**05**	04	01
17	Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu tàu bay	**12**	06	06
18	Điều khiển xe truyền tiếp nhiên liệu	**05**	04	01
19	Điều khiển xe cần cẩu	**14**	12	02

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
20	Điều khiển xe cắt cỏ	**05**	04	01
21	Điều khiển xe tẩy vệt cao su	**05**	04	01
22	Điều khiển xe/moóc nâng phục vụ kỹ thuật tàu bay	**05**	04	01
23	Vận hành thiết bị thùng nâng xe suất ăn	**05**	04	01
24	Vận hành thang kéo đẩy tay	**05**	04	01
25	Vận hành cầu hành khách	**05**	04	01
26	Vận hành thiết bị cấp điện	**05**	04	01
27	Vận hành thiết bị cấp khí khởi động tàu bay	**05**	04	01
28	Vận hành thiết bị tra nạp nhiên liệu	**12**	06	06
29	Vận hành thiết bị thủy lực phục vụ công tác kỹ thuật tàu bay	**14**	12	02
30	Vận hành thiết bị điều hòa không khí	**05**	04	01
31	Vận hành thiết bị chiếu sáng di động	**05**	04	01
32	Vận hành thiết bị cấp khí nén, khí ô xy, khí ni tơ	**14**	12	02
33	Điều khiển/vận hành các loại phương tiện, thiết bị khác hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay (*)			
II	**Ôn tập** (áp dụng cho từng loại phương tiện, thiết bị)	**02**	02	
III	**Kiểm tra** (áp dụng cho từng loại phương tiện, thiết bị)	**03**	01	02

(*) Thời lượng được quy định theo từng loại phương tiện, trang thiết bị cụ thể.

4. Nội dung, thời lượng: đối với nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay.

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
1	Nghiệp vụ giám sát dịch vụ phục vụ chuyến bay	**28**	28	
2	Nghiệp vụ phục vụ hành khách	**04**	04	
3	Cân bằng trọng tải tàu bay *(áp dụng cho từng loại tàu bay)*	**04**	04	
4	Nghiệp vụ quản lý khai thác thùng mâm hành lý và hàng hóa	**04**	04	
5	Nghiệp vụ chất xếp hàng hóa, hành lý lên, xuống tàu bay	**04**	04	
6	Nghiệp vụ tiếp nhận và vận chuyển hàng hóa ra tàu bay	**04**	04	
7	Nghiệp vụ vệ sinh tàu bay	**04**	04	
8	Nghiệp vụ giám sát hoạt động phục vụ chuyến bay trên sân đỗ tàu bay và hướng dẫn chất xếp hành lý hàng hóa lên xuống tàu bay *(áp dụng cho từng loại tàu bay)*	**04**	04	
9	Nghiệp vụ điều phối chuyến bay	**04**	04	
10	Nghiệp vụ bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện hoạt động trên khu bay	**04**	04	
11	Nghiệp vụ khác (**)			
12	**Ôn tập** (áp dụng cho từng loại nghiệp vụ)	**01**	01	
13	**Kiểm tra** (áp dụng cho từng loại nghiệp vụ)	**02**	01	01

(**) Thời lượng quy định theo từng loại nghiệp vụ cụ thể.

5. Nội dung, thời lượng: đối với nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay.

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
1	Kiến thức chung về chuyên môn nghiệp vụ	**04**	04	
2	Nghiệp vụ cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay	**20**	08	12
3	**Ôn tập**	**02**	01	01
4	**Kiểm tra**	**02**	01	01

C. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN PHỤC HỒI NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

I. Kiến thức chung về hàng không dân dụng: đào tạo, huấn luyện phục hồi để cấp chứng nhận hoàn thành chương trình huấn luyện phục hồi "Kiến thức chung về hàng không dân dụng" đối với nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay; nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay; nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay.

1. Mục tiêu: đào tạo, huấn luyện phục hồi các kiến thức và kỹ năng đã được học; cập nhật, bổ sung những kiến thức mới, các quy chế, quy định có liên quan cho nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay; nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay; nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay để phục hồi khả năng đáp ứng công việc chuyên môn.

2. Đối tượng: dành cho nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay; nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay; nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay đã có chứng chỉ chuyên môn, có giấy phép và năng định còn hiệu lực, có thời gian nghỉ giãn cách quá thời gian quy định.

3. Nội dung, thời lượng:

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
1	Pháp luật về hàng không dân dụng	**02**	02	
2	An ninh hàng không (theo quy định của pháp luật về an ninh hàng không)			
3	An toàn hàng không	**04**	04	
4	Hàng nguy hiểm	**04**	04	
5	**Ôn tập**	**02**	02	
6	**Kiểm tra**	**02**	02	

II. Nghiệp vụ nhân viên hàng không: đào tạo, huấn luyện phục hồi để cấp chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện phục hồi về chuyên môn nghiệp vụ nhân viên hàng không đối với nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay; nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay; nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay.

1. Mục tiêu: đào tạo, huấn luyện phục hồi kỹ năng điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay, kỹ năng làm việc của nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay, kỹ năng làm việc của nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay, cập nhật, bổ sung những kiến thức về nghiệp vụ nhân viên hàng không để phục hồi khả năng đáp ứng công việc chuyên môn.

2. Đối tượng: dành cho nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay; nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay; nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay đã có chứng chỉ chuyên môn, có giấy phép và năng định còn hiệu lực, có thời gian nghỉ giãn cách quá thời gian quy định.

3. Nội dung, thời lượng: đối với nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay.

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
I	**Chuyên môn nghiệp vụ**			

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
1	Điều khiển xe/moóc băng chuyền	**08**	04	04
2	Điều khiển xe ô tô thông thường (xe tải, xe bán tải, xe chở khách trên khu bay từ 4 đến dưới 30 chỗ, xe cứu thương, xe dẫn tàu bay)	**08**	04	04
3	Điều khiển xe chở khách trên khu bay từ 30 chỗ trở lên	**08**	04	04
4	Điều khiển xe suất ăn	**24**	08	16
5	Điều khiển xe cấp nước sạch	**08**	04	04
6	Điều khiển xe chữa cháy	**40**	08	32
7	Điều khiển xe đầu kéo	**24**	08	16
8	Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay	**24**	08	16
9	Điều khiển xe nâng hàng	**24**	08	16
10	Điều khiển xe xúc nâng	**08**	04	04
11	Điều khiển xe phục vụ hành khách hạn chế khả năng di chuyển	**24**	08	16
12	Điều khiển xe/moóc phun sơn	**16**	08	08
13	Điều khiển xe thang	**24**	08	16
14	Điều khiển xe trung chuyển thùng hàng	**08**	04	04
15	Điều khiển xe hút vệ sinh	**08**	04	04
16	Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu cho các phương tiện hoạt động trên khu bay	**08**	04	04
17	Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu tàu bay	**16**	10	06
18	Điều khiển xe truyền tiếp nhiên liệu	**18**	12	06
19	Điều khiển xe cần cẩu	**28**	12	16
20	Điều khiển xe cắt cỏ	**16**	08	08

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
21	Điều khiển xe tẩy vệt cao su	**16**	08	08
22	Điều khiển xe/mooc nâng phục vụ kỹ thuật tàu bay	**28**	12	16
23	Vận hành thiết bị thùng nâng xe suất ăn	**24**	08	16
24	Vận hành thang kéo đẩy tay	**05**	04	01
25	Vận hành cầu hành khách	**24**	08	16
26	Vận hành thiết bị cấp điện	**16**	08	08
27	Vận hành thiết bị cấp khí khởi động tàu bay	**16**	08	08
28	Vận hành thiết bị tra nạp nhiên liệu	**16**	10	06
29	Vận hành thiết bị thủy lực phục vụ công tác kỹ thuật tàu bay	**28**	12	16
30	Vận hành thiết bị điều hòa không khí	**16**	08	08
31	Vận hành thiết bị chiếu sáng di động	**28**	12	16
32	Vận hành thiết bị cấp khí nén, khí ô xy, khí ni tơ	**28**	12	16
33	Điều khiển/vận hành các loại phương tiện, thiết bị khác hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay (*)			
II	**Ôn tập** (áp dụng cho từng loại phương tiện, thiết bị)	**02**	02	
III	**Kiểm tra** (áp dụng cho từng loại phương tiện, thiết bị)	**04**	02	02

(*) Thời lượng quy định theo từng loại nghiệp vụ cụ thể.

4. Nội dung, thời lượng: đối với nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay.

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
1	Nghiệp vụ giám sát dịch vụ phục vụ chuyến bay	**02**	02	
2	Nghiệp vụ phục vụ hành khách	**02**	02	
3	Cân bằng trọng tải tàu bay	**12**	12	
4	Nghiệp vụ quản lý khai thác thùng mâm hành lý và hàng hóa	**02**	02	
5	Nghiệp vụ chất xếp hàng hóa, hành lý lên, xuống tàu bay	**02**	02	
6	Nghiệp vụ tiếp nhận và vận chuyển hàng hóa ra tàu bay	**02**	02	
7	Nghiệp vụ vệ sinh tàu bay	**02**	02	
8	Nghiệp vụ giám sát hoạt động phục vụ chuyến bay trên sân đỗ tàu bay và hướng dẫn chất xếp hành lý hàng hóa lên xuống tàu bay	**12**	12	
9	Nghiệp vụ điều phối chuyến bay	**02**	02	
10	Nghiệp vụ bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện hoạt động trên khu bay	**02**	02	
11	Nghiệp vụ khác (**)			
12	**Ôn tập**	**01**	01	
13	**Kiểm tra**	**02**	01	01

(**) Thời lượng quy định theo từng loại nghiệp vụ cụ thể.

5. Nội dung, thời lượng: đối với nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay.

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
1	Kiến thức chung về chuyên môn nghiệp vụ	**04**	04	
2	Nghiệp vụ cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay	**48**	16	32
3	**Ôn tập**	**02**	01	01
4	**Kiểm tra**	**02**	01	01

Phụ lục 05

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG NHÓM BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY

(Quy định tại khoản 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Điều 6 của Thông tư này)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BAN ĐẦU ĐỂ CẤP CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

1. Mục tiêu: trang bị cho người học những nội dung kiến thức chung về hàng không dân dụng, các kiến thức nghiệp vụ chuyên môn và kỹ năng cơ bản về lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay. Học viên sau khi hoàn thành khóa học sẽ được cấp chứng chỉ chuyên môn, được tham gia huấn luyện để kiểm tra cấp giấy phép và năng định tại các vị trí công việc chuyên môn phù hợp.

2. Đối tượng: học viên là người do doanh nghiệp bảo đảm hoạt động bay tuyển chọn thông qua thi tuyển để đào tạo, đáp ứng các yêu cầu về trình độ học vấn, tiếng Anh, độ tuổi, sức khỏe và các yêu cầu nghề nghiệp do doanh nghiệp quy định và trực tiếp đánh giá.

3. Nội dung:

- Phần I. Kiến thức cơ bản: trang bị cho học viên các kiến thức chung về hàng không dân dụng và kỹ năng cơ bản trước khi tham gia đào tạo kiến thức chuyên ngành.

- Phần II. Kiến thức chuyên ngành: trang bị cho học viên các kiến thức về chức trách, nhiệm vụ, phương thức và kỹ năng thực hành cơ bản để có thể áp dụng vào việc cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay.

- Phần III. Thực hành, tham quan.

- Phần IV. Ôn tập, kiểm tra.

4. Thời lượng: thời lượng được quy định cụ thể tại biểu dưới đây. Trong trường hợp người học đã có chứng chỉ chuyên môn của một chuyên ngành có nhiều nội dung liên quan đến chứng chỉ chuyên môn đề nghị cấp mới, áp dụng thời gian đào tạo tối thiểu đối với chứng chỉ chuyên môn mới đó (học viên không phải học lại những nội dung đã học mà chỉ cần học bổ sung những nội dung chưa được học).

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Lý thuyết		Thực hành, tham quan	Ôn tập, kiểm tra
			Kiến thức chung về hàng không	Chuyên ngành		

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Lý thuyết		Thực hành, tham quan	Ôn tập, kiểm tra
			Kiến thức chung về hàng không	Chuyên ngành		
I	**Nhân viên không lưu**					
1	Kiểm soát viên không lưu tại sân bay, tiếp cận, đường dài	**1.597**	80	1.067	400	50
2	Nhân viên thông báo, hiệp đồng bay	**960**	80	800	60	20
3	Nhân viên thông báo, hiệp đồng bay (đối tượng đang làm việc tại vị trí thông báo, hiệp đồng bay và xử lý số liệu điều hành bay đã có kinh nghiệm làm việc tại các vị trí này)	**480**	80	320	60	20
4	Nhân viên đánh tín hiệu	**448**	80	262	96	10
II	**Nhân viên AIS**	**798**	80	539	159	20
III	**Nhân viên CNS**					
1	Thông tin	**246**	80	111	45	10
2	Dẫn đường	**398**	80	229	79	10
3	Giám sát	**343**	80	185	68	10
4	Xử lý dữ liệu	**299**	80	163	46	10
5	Điện nguồn	**246**	80	111	45	10
IV	**Nhân viên khí tượng hàng không**	**384**	93	180	101	10
V	**Nhân viên tìm kiếm cứu nạn hàng không dân dụng**	**745**	80	549	96	20

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Lý thuyết		Thực hành, tham quan	Ôn tập, kiểm tra
			Kiến thức chung về hàng không	Chuyên ngành		
VI	**Nhân viên thiết kế phương thức bay**	**808**	80	549	159	20
VII	**Nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không**	**808**	80	549	159	20

B. CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NĂNG ĐỊNH

1. Mục tiêu: trang bị cho học viên các kiến thức, kỹ năng chuyên môn cần thiết và thực tập tại vị trí làm việc được phân công. Sau khi hoàn thành khóa học, học viên đủ điều kiện tham gia kỳ sát hạch để cấp giấy phép, năng định tại các vị trí công việc chuyên môn phù hợp như được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và bảo đảm hoạt động bay.

2. Đối tượng: học viên đã được cấp chứng chỉ chuyên môn phù hợp với vị trí năng định tại cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên Hàng không của Việt Nam hoặc nước ngoài được Cục Hàng không Việt Nam cấp phép hoặc công nhận.

3. Nội dung:

Phần I. Lý thuyết

Phần II. Thực hành

Phần III. Thực tập tại vị trí làm việc (OJT)

Phần IV: Ôn tập, kiểm tra.

4. Thời lượng:

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
I	**Nhân viên không lưu**					
1	Kiểm soát tại sân bay	**1.490**	320	640	480	50
2	Kiểm soát đường dài	**1.490**	320	640	480	50

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
3	Kíp trưởng không lưu ở các vị trí kiểm soát tại sân bay, kiểm soát tiếp cận, kiểm soát đường dài	**90**	56	24		10
4	Thủ tục bay	**534**	174	160	190	10
5	Kíp trưởng Thủ tục bay	**80**	56	20		04
6	Thông báo, hiệp đồng bay	**960**	320	300	320	20
7	Kíp trưởng thông báo, hiệp đồng bay	**90**	56	24		10
8	ATFM	**960**	240	240	460	20
9	Kíp trưởng ATFM	**90**	56	24		10
10	Đánh tín hiệu	**370**	80	120	160	10
11	Khai thác liên lạc sóng ngắn không địa (HF A/G)	**170**	46	50	64	10
12	Xử lý hệ thống dữ liệu bay (FDP)	**170**	46	50	64	10
13	Huấn luyện viên không lưu	**90**	56	24		10
II	**Nhân viên AIS**					
1	AIS tại cảng hàng không, sân bay	**620**	100	150	350	20
2	Kíp trưởng AIS tại cảng cảng hàng không, sân bay	**85**	40	40		05
3	NOTAM	**620**	100	150	350	20
4	Kíp trưởng NOTAM	**85**	40	40		05
5	AIP	**620**	100	150	350	20

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
III	**Nhân viên CNS**					
1	Khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng cực ngắn không - địa (VHF A/G)	**142**	32	24	80	06
2	Khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng ngắn không - địa (HF A/G)	**126**	24	16	80	06
3	Khai thác mạng AFTN	**126**	24	16	80	06
4	Khai thác AMHS	**142**	32	24	80	06
5	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống chuyển mạch thoại (VCCS)	**142**	32	24	80	06
6	Khai thác, bảo dưỡng thiết bị ghi âm	**110**	08	16	80	06
7	Khai thác, bảo dưỡng NDB	**134**	24	24	80	06
8	Khai thác, bảo dưỡng VOR	**134**	24	24	80	06
9	Khai thác, bảo dưỡng DME	**134**	24	24	80	06
10	Khai thác, bảo dưỡng ILS (ILS/DME/Marker)	**166**	40	40	80	06
11	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống PSR/SSR	**166**	40	40	80	06
12	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống ADS-B	**134**	24	24	80	06
13	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống RDP/FDP	**166**	40	40	80	06
14	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống đèn tín hiệu và biển báo tại sân bay	**166**	40	40	80	06

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
15	Bay kiểm tra, hiệu chuẩn thiết bị CNS, bay đánh giá phương thức bay	**370**	160	80 (SIM bay hiệu chuẩn)	120	10
	Chương trình huấn luyện năng định cho hệ thống thiết bị mới thực hiện theo hướng dẫn của Cục Hàng không Việt Nam					
IV	**Nhân viên khí tượng hàng không**					
1	Quan trắc khí tượng hàng không	**1200**	120	120	920	40
2	Dự báo khí tượng hàng không	**1200**	120	120	920	40
3	Kíp trưởng khí tượng hàng không	**80**	40	36		04
V	**Nhân viên tìm kiếm, cứu nạn hàng không dân dụng**					
1	Hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn hàng không dân dụng	**680**	160	200	300	20
2	Hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn hàng không dân dụng (đã có chứng chỉ chuyên môn không lưu, tổ bay)	**640**	120	200	300	20
VI	**Nhân viên thiết kế phương thức bay**					
	Thiết kế phương thức bay	**650**	120	150	360	20
VII	**Nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không**					
1	Nhân viên bản đồ, sơ đồ hàng không	**650**	120	150	360	20

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
2	Nhân viên dữ liệu hàng không	**620**	100	150	350	20

C. CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN CHUYÊN LOẠI NĂNG ĐỊNH

1. Mục tiêu: nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng chuyên môn dành cho nhân viên đã có năng định và đang làm việc tại vị trí chuyên môn này chuyển sang vị trí chuyên môn khác nhưng chưa được huấn luyện phù hợp để có thể được phép tham gia kiểm tra để cấp năng định.

2. Đối tượng: nhân viên đã có năng định vị trí chuyên môn, xin dự kiểm tra cấp năng định ở vị trí chuyên môn khác.

3. Nội dung:

Phần I. Lý thuyết

Phần II. Thực hành

Phần III. Thực tập tại vị trí làm việc (OJT)

Phần IV. Ôn tập, kiểm tra

4. Thời lượng:

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
I	**Nhân viên không lưu**					
1	Từ các vị trí kiểm soát không lưu về vị trí kiểm soát tiếp cận	**355**	95	160	90	10
2	Từ vị trí kiểm soát tiếp cận không ra đa sang vị trí kiểm soát tiếp cận ra đa	**220**	40	80	90	10
3	Từ các vị trí kiểm soát không lưu về vị trí kiểm soát tại sân bay	**350**	90	160	90	10
4	Từ các vị trí kiểm soát không lưu về vị trí kiểm soát đường	**390**	80	120	180	10

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
	dài					
5	Từ vị trí kiểm soát đường dài không ra đa sang vị trí kiểm soát đường dài ra đa	**220**	40	80	90	10
6	Từ các vị trí kiểm soát không lưu về vị trí nhân viên thủ tục bay	**250**	80	80	80	10
7	Từ các vị trí kiểm soát không lưu sang vị trí nhân viên thông báo, hiệp đồng bay	**250**	80	80	80	10
8	Từ vị trí nhân viên thông báo, hiệp đồng bay sang nhân viên ATFM	**300**	100	90	100	10
II	**Nhân viên AIS**					
	Nhân viên AIS tham dự huấn luyện chuyển loại năng định (từ năng định thứ 2 trở lên) không phải học lại những nội dung đã học mà chỉ cần học bổ sung những nội dung chưa được học hoặc mới được cập nhật					
1	Từ vị trí nhân viên AIS tại cảng hàng không, sân bay sang vị trí nhân viên NOTAM	**200**	40	100	50	10
2	Từ vị trí nhân viên AIS tại cảng hàng không, sân bay sang vị trí nhân viên AIP	**200**	40	100	50	10
3	Từ vị trí nhân viên NOTAM sang vị trí nhân viên AIS tại cảng hàng không, sân bay	**200**	40	100	50	10
4	Từ vị trí nhân viên NOTAM sang vị trí nhân viên AIP	**200**	40	100	50	10
5	Từ vị trí nhân viên AIP sang vị trí nhân viên AIS tại cảng	**200**	40	100	50	10

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
	hàng không, sân bay					
6	Từ vị trí nhân viên AIP sang vị trí nhân viên NOTAM	**200**	40	100	50	10
III	**Nhân viên CNS**					
	Nhân viên CNS tham dự huấn luyện chuyển loại năng định (từ năng định thứ 2 trở lên) không phải học lại những nội dung đã học mà chỉ cần học bổ sung những nội dung chưa được học hoặc mới được cập nhật					
1	Từ các vị trí khai thác bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng ngắn không - địa (HF A/G), khai thác, bảo dưỡng hệ thống chuyển mạch thoại VCCS sang vị trí khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng cực ngắn không - địa (VHF A/G)	**86**	24	16	40	06
2	Từ các vị trí khai thác, bảo dưỡng hệ thống chuyển mạch thoại VCCS, khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng cực ngắn không - địa (VHF A/G) sang vị trí khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng ngắn không - địa (HF A/G)	**86**	24	16	40	06
3	Từ vị trí khai thác, bảo dưỡng hệ thống RDP/FDP, khai thác mạng AFTN sang vị trí khai thác AMHS	**70**	16	08	40	06
4	Từ các vị trí khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng ngắn không - địa (HF A/G), khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng cực ngắn không - địa (VHF A/G) sang vị trí	**126**	40	40	40	06

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
	khai thác, bảo dưỡng hệ thống chuyển mạch thoại VCCS					
5	Từ các vị trí khai thác, bảo dưỡng hệ thống chuyển mạch thoại VCCS, khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng cực ngắn không - địa (VHF A/G), khai thác, bảo dưỡng hệ thống RDP/FDP, khai thác AMHS, khai thác mạng AFTN sang vị trí khai thác, bảo dưỡng thiết bị ghi âm	**62**	08	08	40	06
6	Từ các vị trí khai thác, bảo dưỡng VOR, khai thác, bảo dưỡng DME, khai thác, bảo dưỡng ILS (ILS/DME/ Marker) sang vị trí khai thác, bảo dưỡng NDB	**86**	24	16	40	06
7	Từ các vị trí khai thác, bảo dưỡng NDB, khai thác, bảo dưỡng DME, khai thác, bảo dưỡng ILS (ILS/DME/ Marker) sang vị trí khai thác, bảo dưỡng VOR	**86**	24	16	40	06
8	Từ các vị trí khai thác, bảo dưỡng VOR, khai thác, bảo dưỡng NDB, khai thác, bảo dưỡng ILS (ILS/DME/ Marker) sang vị trí khai thác, bảo dưỡng DME	**86**	24	16	40	06
9	Từ các vị trí khai thác, bảo dưỡng VOR, khai thác, bảo dưỡng DME, khai thác, bảo dưỡng NDB sang vị trí khai thác, bảo dưỡng ILS (ILS/	**86**	24	16	40	06

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
	DME/Marker)					
10	Từ vị trí khai thác, bảo dưỡng hệ thống ADS-B sang vị trí khai thác, bảo dưỡng hệ thống PSR/SSR	**126**	40	40	40	06
11	Từ vị trí khai thác, bảo dưỡng hệ thống PSR/SSR sang vị trí khai thác, bảo dưỡng hệ thống ADS-B	**86**	24	16	40	06
12	Từ vị trí khai thác mạng AFTN, khai thác AMHS sang vị trí khai thác, bảo dưỡng hệ thống RDP/FDP	**126**	40	40	40	06
IV	**Nhân viên khí tượng hàng không**					
1	Từ vị trí quan trắc khí tượng hàng không sang vị trí dự báo khí tượng hàng không	**960**	240	120	590	10
2	Từ vị trí dự báo khí tượng hàng không sang vị trí quan trắc khí tượng hàng không	**120**	40	32	40	08
3	Từ vị trí dự báo khí tượng hàng không sang vị trí kíp trưởng khí tượng hàng không	**80**	40	35		05
V	**Nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không**					
1	Từ vị trí nhân viên bản đồ, sơ đồ hàng không về vị trí nhân viên dữ liệu hàng không	**250**	50	120	74	06
2	Từ vị trí nhân viên dữ liệu hàng không về vị trí nhân viên	**250**	50	120	74	06

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
	bản đồ, sơ đồ hàng không					

D. CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ

1. Mục tiêu: do cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay thực hiện nhằm củng cố, nhắc lại cho nhân viên đang làm việc tại vị trí chuyên môn các kiến thức và kỹ năng đã được học; cập nhập, bổ sung kiến thức mới về chuyên môn nghiệp vụ, các quy chế, quy định có liên quan; luyện tập thực hành để giúp cho nhân viên duy trì đủ điều kiện làm việc ở vị trí công việc chuyên môn theo quy định.

2. Đối tượng: là nhân viên đang làm việc ở vị trí chuyên môn, có giấy phép và năng định còn hiệu lực.

3. Nội dung:

Phần I. Lý thuyết

Phần II. Thực hành

Phần III. Ôn tập, kiểm tra

4. Thời lượng:

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó		Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	
I	**Nhân viên không lưu**				
1	Kiểm soát tại sân bay	40	20	16	04
2	Kiểm soát tiếp cận ra đa, không ra đa	40	20	16	04
3	Kiểm soát đường dài ra đa, không ra đa	40	20	16	04
4	Thủ tục bay	40	20	16	04
5	Thông báo, hiệp đồng bay	40	20	16	04
6	ATFM	40	20	16	04
7	Đánh tín hiệu	40	20	16	04

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó		Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	
8	Khai thác HF A/G	40	20	16	04
9	Xử lý hệ thống dữ liệu bay	40	20	16	04
10	Kíp trưởng không lưu tại các vị trí kiểm soát tại sân bay, kiểm soát tiếp cận, kiểm soát đường dài	40	20	16	04
11	Kíp trưởng thủ tục bay	40	20	16	04
12	Kíp trưởng thông báo, hiệp đồng bay	40	20	16	04
13	Kíp trưởng ATFM	40	20	16	04
14	Huấn luyện viên không lưu	40	20	16	04
II	**Nhân viên AIS**				
1	AIS tại cảng hàng không, sân bay	40	20	16	04
2	NOTAM	40	20	16	04
3	AIP	40	20	16	04
4	Kíp trưởng NOTAM	40	20	16	04
5	Kíp trưởng AIS tại cảng hàng không, sân bay	40	20	16	04
III	**Nhân viên CNS**				
1	Khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng cực ngắn không - địa (VHF A/G)	52	24	24	04
2	Khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng ngắn không - địa (HF A/G)	44	16	24	04
3	Khai thác mạng AFTN	36	08	24	04
4	Khai thác AMHS	44	16	24	04
5	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống chuyển mạch thoại (VCCS)	60	24	32	04

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó		Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	
6	Khai thác, bảo dưỡng thiết bị ghi âm	20	08	08	04
7	Khai thác, bảo dưỡng NDB	44	16	24	04
8	Khai thác, bảo dưỡng VOR	44	16	24	04
9	Khai thác, bảo dưỡng DME	44	16	24	04
10	Khai thác, bảo dưỡng ILS (ILS/ DME/Marker)	44	16	24	04
11	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống PSR/SSR	60	24	32	04
12	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống ADS-B	28	08	16	04
13	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống RDP/FDP	60	24	32	04
14	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống đèn tín hiệu và biển báo tại sân bay	44	16	24	04
15	Bay kiểm tra, hiệu chuẩn thiết bị CNS, bay đánh giá phương thức bay	70	40	26	04
IV	**Nhân viên khí tượng hàng không**				
1	Quan trắc khí tượng hàng không	40	20	16	04
2	Dự báo khí tượng hàng không	40	20	16	04
3	Kíp trưởng khí tượng hàng không	40	20	16	04
V	**Nhân viên tìm kiếm cứu nạn hàng không dân dụng**				
1	Nhân viên hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn hàng không dân dụng	40	20	16	04
VI	**Nhân viên thiết kế phương thức bay**				
1	Nhân viên thiết kế phương thức bay	80	60	16	04
VII	**Nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu**				

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (giờ)	Trong đó		Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	
	hàng không				
1	Nhân viên bản đồ, sơ đồ hàng không	40	20	16	04
2	Nhân viên dữ liệu hàng không	40	20	16	04

E. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN PHỤC HỒI NĂNG ĐỊNH

Là chương trình dành cho nhân viên đã có chứng chỉ chuyên môn, năng định và giấy phép nhân viên hàng không nhưng không làm việc liên tục tại vị trí làm việc được chỉ định với thời gian từ 90 ngày trở lên đối với nhân viên không lưu và từ 180 ngày trở lên đối với các nhân viên khác: sử dụng chương trình huấn luyện định kỳ.